

Bản án số: 43/2018/DS-ST

Ngày: 16-7-2018

V/v tranh chấp về hợp đồng thuê
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đoàn Nam Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước.

2. Ông Nguyễn Cửu Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thực – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2002/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2002 về “Tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A.

Địa chỉ trụ sở: Ấp A, Xã B, Huyện C, Tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Lưu Tấn T1, sinh năm: 1944, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Ấp A, Xã B, Huyện C, Tỉnh Kiên Giang – Là đại diện theo pháp luật.

2. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1959; địa chỉ: Đường E, phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh – Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2016).

Bị đơn: Ông Đỗ Văn T.

Địa chỉ: Số 19/1, Đường A1, Phường B1, Quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tô Ngọc B.

Địa chỉ: Số B17/10, phường B2, Quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty Cổ phần X4.

Địa chỉ trụ sở: Số 02, đường A3, phường B3, Quận C3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 135A, đường A4, Phường B4, Quận C4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh L vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt). Bị đơn ông Đỗ Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần X4 vắng mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Ngọc B vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/7/2002, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/8/2017, các bản tự khai và các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A có ông Nguyễn Thanh L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 05/7/2001 ông Đỗ Văn T có mượn tư cách của Đội thi công số 7 (thuộc Công ty X4) để ký hợp đồng thuê thiết bị với Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (sau đây gọi tắt là Công ty A) thuê 01 máy đào hiệu Kobelco để thi công công trình cống Láng Cháy, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, thời gian thuê là 03 tháng kể từ ngày 05/7/2001, giá thuê là 14.000.000 đồng/01 tháng. Sau đó hai bên tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng thuê vào ngày 12/11/2001, trong đó xác định thời gian thuê tính từ ngày 15/11/2001. Ông T đã thanh toán tiền thuê cho Công ty A là 25.520.000 đồng vào các ngày 05/7/2001 và ngày 13/7/2001 và sử dụng máy đào thời gian từ ngày 15/11/2001 đến tháng 7/2002, sau đó thì đến ngày 31/10/2002 phía ông T mới giao lại xe máy đào cho Công ty A. Như vậy, phía ông T còn nợ Công ty A 08 tháng (từ 05/11/2001 đến tháng 7/2002) tiền thuê xe là: 14.000.000 đồng x 08 tháng = 112.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền ông T đã trả là 25.520.000 đồng thì ông T còn nợ Công ty A số tiền là 86.480.000 đồng. Công ty A yêu cầu phía ông T trả số tiền thuê xe máy đào còn nợ là 86.480.000 đồng cùng tiền lãi theo lãi suất quá hạn 13,5%/năm tính từ ngày 01/01/2002 đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn ông Đỗ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản tường trình, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án đã có lời trình bày:

Ông T xác nhận ngày 05/7/2001 có ký Hợp đồng với Công ty A thuê 01 chiếc xe đào hiệu Kobelco 0,7m³ để thi công công trình Cống Láng Cháy, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, thời gian thuê là 03 tháng và giá thuê là 14.000.000 đồng/01 tháng, điều kiện là đặt cọc tiền thuê 01 tháng và trả tiền thuê 14.000.000 đồng vào đầu tháng. Tuy nhiên do ông T1 còn thiếu tiền ở nơi khác nên họ đang giữ lại xe và phải đến ngày 20/10/2001 ông T1 mới giao được xe, tình trạng xe lúc này bị hỏng bơm phốt thủy lực nên không hoạt động được và ông T1 có đưa thợ xuống sửa đến ngày 14/11/2001 mới xong. Lúc này ông T và ông T1 mới bắt đầu ký lại Phụ lục hợp đồng dời ngày thuê từ 18/11/2001 trở đi và ông T1 đã nhận đủ 02 tháng tiền thuê xe. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng thì thời gian nghỉ rất nhiều do xe hoạt động không tốt vì phần bơm thủy lực yếu, ảnh hưởng đến việc thi công công trình.

Đến ngày 26/01/2002 thì bơm phốt bị hỏng nặng nên ông T có báo cho ông T1 và ông T1 có cho người xuống tháo đem về sửa. Sau 33 ngày sửa xong

thì máy đào hoạt động yếu không đào đất được, đến ngày 02/3/2002 thì ngưng hoạt động. Ông T có báo cho ông T1 nhưng đến tháng 7/2002 ông T1 mới cho người xuống sửa nhưng không sửa được, ông T1 đề nghị đem xe lên thành phố sửa nhưng ông T không đồng ý và yêu cầu thanh toán xong xuôi mới cho mang xe về, ông T1 không đồng ý và khởi kiện ông T tại Tòa án.

Trong quá trình thuê xe, mặc dù ông T1 giao xe chậm hơn 3,5 tháng làm ảnh hưởng tới tiến độ thi công của công trình, lãng phí tiền bạc và nhân công tuy nhiên ông T cũng không yêu cầu tính lãi và phạt do hành vi sai trái của ông T1. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và do xe chỉ sử dụng được 02 tháng mà ông đã trả cho ông T1 số tiền 42.000.000 đồng (03 tháng tiền thuê) nên ông yêu cầu ông T1 phải trả cho ông số tiền thuê 01 tháng là 14.000.000 đồng và số tiền 3.060.000 đồng là tiền mà ông Q người của ông T1 mượn, tổng cộng là 17.060.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Ngọc B vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án ông B trình bày:

Năm 2002, ông B được ông T thuê làm cán bộ kỹ thuật ở công trường cống Láng Cháy, tỉnh Bến Tre. Ông B thay mặt ông T ký thay Hợp đồng thuê máy đào của ông T1, Công ty A. Về các nội dung khác của tranh chấp thì ông không nhớ rõ vì thời gian đã quá lâu, ông cũng xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng, hòa giải, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X4 mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và không có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên về thời hạn xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ hợp đồng thuê thiết bị ngày 05/7/2001 của Công ty TNHH A cho ông Đỗ Văn T thuê 01 máy đào Kobelleo, thời gian thuê là 3 tháng, giá thuê 14.000.000đ/1tháng. Ngày 12/11/2001 hai bên ký tiếp phụ lục hợp đồng. Theo nội dung của hợp đồng ngày 05/7/2001 thì Công ty TNHH A phải giao máy vào ngày 05/7/2001, tuy nhiên do có trở ngại nên đến ngày 15/11/2001 Công ty TNHH A mới giao máy đào được hai bên xác nhận. Ông T đã nhận máy đào vào ngày 15/11/2001 và hai bên cũng xác nhận thời gian thuê được tính từ ngày 15/11/2001 và số tiền Công ty TNHH A đã nhận của ông T là 25.520.000 đồng. Theo Công ty TNHH A trình bày ông T đã sử dụng máy đào Kobelleo từ ngày 15/11/2001 đến tháng 07/2002 là 8 tháng x 14.000.000 đồng = 112.000.000 đồng nhưng chỉ trả cho Công ty TNHH A 25.520.000 đồng. Ông T còn nợ: 86.480.000 đồng. Vì vậy đối với yêu cầu này của Công ty TNHH A là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. (Ngày 31/10/2002 ông T mới giao trả máy cho ông Lưu Tấn T1).

Đối với tiền lãi, theo đơn khởi kiện và các buổi hòa giải Công ty TNHH A yêu cầu ông T phải trả lãi trên số tiền còn thiếu là 86.480.000 đồng theo mức lãi

suất quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố (13,5%/năm) từ tháng 11/2001 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tạm tính lãi suất dự kiến đến tháng 8/2017 (189 tháng): $86.480.000đ \times 1.125\% \times 189 = 183.878.100đ$. Tuy nhiên ngày 12/7/2018 ông Long là người đại diện ủy quyền của Công ty TNHH A yêu cầu tính lãi thời gian từ tháng 07/2002 đến thời điểm xét xử trên số tiền 86.480.000 đồng là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty A khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê máy đào hiệu Kobelco với bị đơn ông Đỗ Văn T, do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Đỗ Văn T có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ: Số 19/1, Đường A1, Phường B1, Quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Đối với việc ông Nguyễn Thanh L là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đỗ Văn T đã được thông báo về việc xét xử trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Ngọc B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X4 mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn Công ty A yêu cầu bị đơn ông Đỗ Văn T thanh toán số tiền thuê xe máy đào còn nợ là 86.480.000 đồng cùng tiền lãi theo lãi suất quá hạn là 13,5%/năm tính từ ngày 15/7/2002 đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày, xác nhận của các đương sự có đủ cơ sở để xác định giữa Công ty A và ông T có ký Hợp đồng thuê xe máy đào hiệu Kobelco vào ngày 05/7/2001, các bên thỏa thuận thời gian thuê là 03 tháng, giá thuê là 14.000.000 đồng/01 tháng. Do chưa kịp giao xe đúng thời gian nên sau đó hai bên tiếp tục ký Phục lục hợp đồng thuê vào ngày 12/11/2001, trong đó xác định thời gian thuê tính từ ngày 15/11/2001, giá thuê là 14.000.000 đồng/01 tháng và Công ty A đã giao xe cho ông T. Các

bên đều tự nguyện giao kết hợp đồng, do đó việc giao kết hợp đồng và Phụ lục hợp đồng giữa các bên phù hợp với quy định tại Điều 295, Điều 395, Điều 400, Điều 476, Điều 478, Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Về thời gian thuê xe và trả tiền thuê xe: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cho rằng từ lúc nhận xe thường xuyên hỏng bơm phốt thủy lực nên không thể hoạt động bình thường, thời gian hoạt động thực tế chỉ 02 tháng, phần thời gian còn lại không thể sử dụng và đến ngày 02/3/2002 thì xe ngưng hoạt động, ông đã thông báo cho ông T1 là giám đốc Công ty A nhưng ông T1 không cho người xuống sửa ngay. Đến tháng 7/2002 ông T1 mới cho người xuống sửa nhưng không sửa được, ông T1 đề nghị đem xe lên thành phố sửa nhưng ông T không đồng ý và yêu cầu thanh toán xong xuôi mới cho mang xe về. Tuy nhiên phía ông T không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc xe máy đào hỏng hóc không thể sử dụng trong thời gian từ ngày 02/3/2002 đến tháng 7/2002. Mặt khác, căn cứ biên bản bàn giao xe thể hiện ngày 31/10/2002 ông T mới giao trả lại xe máy đào cho Công ty A nên việc Công ty A chỉ yêu cầu ông T phải thanh toán tiền thuê xe từ thời điểm giao xe là ngày 15/11/2001 đến ngày 15/7/2002 (thời gian 08 tháng) x 14.000.000 đồng/01 tháng = 112.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Công ty A xác định phía ông T mới chỉ thanh toán tiền thuê là 25.520.000 đồng vào các ngày 05/7/2001 và ngày 13/7/2001 là 25.520.000 đồng bao gồm tiền thuê xe đợt 1, đợt 2, tiền dầu, tiền súc kết nước...theo nội dung của Phụ lục hợp đồng. Phía ông T cho rằng đã trả số tiền thuê 03 tháng tổng cộng là 42.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Do đó, có đủ cơ sở để xác định phía ông T mới chỉ thanh toán cho Công ty A số tiền 25.520.000 đồng.

Như vậy, việc Công ty A yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền còn thiếu là: 112.000.000 đồng – 25.520.000 đồng = 86.480.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 486, khoản 3 Điều 487 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Về yêu cầu tính lãi và lãi suất đối với số tiền chậm trả: Công ty A yêu cầu ông T phải thanh toán khoản tiền lãi từ ngày 15/7/2002 đến thời điểm tuyên án là ngày 16/7/2018 (tổng cộng là 16 năm) với lãi suất 13,5%/01 năm (150% của lãi suất cơ bản là 9%/năm). Tổng số tiền lãi là:

$86.480.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 16 \text{ năm} = 186.796.800 \text{ đồng}.$

Xét yêu cầu này của Công ty A là có cơ sở nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông Đỗ Văn T phải trả tiền thuê là 86.480.000 đồng cùng tiền lãi là 186.796.800 đồng, tổng cộng là 273.276.800 đồng cho Công ty A.

Đối với yêu cầu trả lại xe máy đào Kobelco, do trong quá trình giải quyết vụ án thì ngày 31/10/2002 ông T đã giao trả xe máy đào hiệu Kobelco cho Công ty A nên Công ty A đã rút lại yêu cầu khởi kiện này. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên của Công ty A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Văn T có yêu cầu phía ông T1 phải trả lại cho ông số tiền thuê 01 tháng là 14.000.000 đồng và số tiền 3.060.000 đồng là tiền mà ông Q người của ông T1 mượn, tổng cộng là 17.060.000 đồng. Tuy nhiên ông T không làm đơn và không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của ông T.

[4] *Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo:* Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty A được chấp nhận nên bị đơn ông Đỗ Văn T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Công ty A không phải chịu án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại địa phương.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 295, 395, 400, 476, 478, 479, 481, 486, khoản 3 Điều 487 Bộ luật Dân sự năm 1995;

- Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A:

Buộc bị đơn ông Đỗ Văn T phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền thuê tài sản là 86.480.000 đồng cùng tiền lãi là 186.796.800 đồng, tổng cộng là 273.276.800 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn A có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Đỗ Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền nợ gốc 86.480.000 đồng tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn A về việc buộc ông Đỗ Văn T phải trả lại xe máy đào hiệu Kobelco đã thuê.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm là 13.663.840 (mười ba triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi) đồng ông Đỗ Văn T phải chịu. Ông T chưa nộp án phí.

Hoàn lại cho ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.162.000 (hai triệu một trăm sáu mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 031513 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 lập ngày 24/7/2002

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.596.953 (bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi ba) đồng theo biên lai thu số AE/2014/0008709 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn A, ông Đỗ Văn T, ông Tô Ngọc B, Công ty X4 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đoàn Nam Hà